

UNIT 3 YES – NO QUESTION (LISTENING PART 2)

Khóa học Toeic 450 +

Cô Vũ Thị Mai Phương

A. Basic Yes / No Question

Is / Are / Was / Were

| Question Patterns | Answer Patterns |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">✓ Is there a way to get this done faster?✓ Was there any mail?✓ Are you going to take that? | <ul style="list-style-type: none">✓ I'm afraid not.✓ A little.✓ Yes, I will. |

Does / Do / Did

| Question Patterns | Answer Patterns |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none">✓ Do you have any milk in stock?✓ Did you get the work done'?✓ Do you think we will get there on time? | <ul style="list-style-type: none">✓ Sorry, we're out.✓ No, not yet.✓ Most likely not. |

Has / Have

| Question Patterns | Answer Patterns |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none">✓ Have you gone over the report?✓ Has he been here before? | <ul style="list-style-type: none">✓ Yes, twice.✓ Yes, several times. |

Will / Would

| Question Patterns | Answer Patterns |
|---|---|
| ✓ Will you be going to the mall today? ✓ Would you like to take it with you? | ✓ No, not today. ✓ Yes, if you don't mind. |

Các mẹo làm

✓ **Cần phải làm quen với các cách diễn đạt mang ý nghĩa Yes/ No**

✓ **Yes**

=> I think so/ I believe so.

=> That's what I heard.

=> Sure/ Of course/ Certainly.

✓ **No**

=> I don't think so.

=> I hope not.

=> Not that I know of/ Not that I'm aware of.

✓ **Trợ động từ giúp xác định thì và chủ ngữ**

Has Thompson attended the annual conference in Boston?

=> I'm planning to go this year. (x)

=> No, he didn't have time. (✓)

Vocabulary

| | |
|--------------|-----------|
| call a taxi. | gọi taxi. |
|--------------|-----------|

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| make copies. | sao chép tài liệu |
| distribute. | phân phát. |
| draft plan. | kế hoạch sơ thảo. |
| extend the contract. | gia hạn hợp đồng. |
| proofread the documents. | đọc để sửa lại tài liệu. |
| make an appointment. | đặt hẹn. |
| fill in the form. | điền vào đơn. |
| supplies. | nguồn cung ứng. |
| place the order. | đặt hàng. |
| contractor. | nhà thầu |
| decline. | từ chối |
| be scheduled to do. | được sắp xếp làm gì. |
| shipment. | chuyển hàng. |
| receipt. | giấy biên lai. |
| warranty. | giấy bảo hành. |
| attend the reception. | dự tiệc chiêu đãi |

Listen and fill in the blanks (mp3.1)

1. Is there any way to do this faster?
=> _____
2. Was John available today?
=> _____
3. Did you pick up the newspaper?
=> _____
4. Have you finished your report?
=> _____
5. Would you like to come along?
=> _____?

Listen and choose the correct answer (mp3.2)

1. Is there more food in the kitchen?
A. _____ B. _____ C. _____
2. Did you hear about the John's retirement?
A. _____ B. _____ C. _____

B. Negative Question

| Question Patterns | Answer Patterns |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ Aren't we going to the theater today? ✓ Weren't you studying earlier'? ✓ Wasn't the seminar today'? ✓ Doesn't Peter know you? ✓ Didn't we take care of the problem yet? ✓ Don't you want to eat in today? ✓ Hasn't Paul arrived yet? ✓ Haven't the parcels arrived yet'? ✓ Won't you be going home soon? | <ul style="list-style-type: none"> ✓ Yes, right after work. ✓ No, I just came. ✓ Yes, but it got canceled. ✓ No, we've never met. ✓ John is looking at it now. ✓ Yes, let's order something to eat. ✓ No, not yet. ✓ It got here five minutes ago. ✓ No, I have too much work left. ✓ Yes, that will be fine. |

Cách trả lời câu hỏi phủ định

- ✓ Ta xem như không có từ “not” trong câu hỏi phủ định.
- ✓ Trả lời tương tự như câu hỏi Yes/ No bình thường.
- ✓ Isn't there a shortcut to the station?
Yes, it is.

No, it isn't.

Vocabulary

| | |
|------------------------|----------------------------------|
| cancel a subscription | hủy bỏ việc đặt báo |
| work number | số điện thoại cơ quan |
| candidate | Ứng cử viên |
| ask for a repair visit | yêu cầu cử người đến sửa (gì đó) |
| accept the conditions | chấp nhận các điều khoản |
| be accompanied | được tháp tùng |
| be busy all week | bận rộn cả tuần |
| travel agent | nhân viên đại lý du lịch |
| flaw | lỗi |
| necessary | cần thiết |
| be due | tới hạn |
| seminar | hội thảo chuyên đề |
| How about today? | Hôm nay thì sao nhỉ? |
| repairman | thợ sửa chữa |

| | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ Our new fax machine is here, isn't it? ✓ You've checked out the store, haven't you? | |
|--|--|

Negative Stems, Affirmative Tags

| Question Patterns | Answer Patterns |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> ✓ This is not yours, is it? ✓ Dave never pays for anything, does he? ✓ You're not coming to work tomorrow, are you? ✓ You haven't looked over the report, have you? | <ul style="list-style-type: none"> ✓ No, that's Rick's. ✓ No, he's always broke. ✓ No, I'm staying home. ✓ In fact, I did. |

Cách trả lời câu hỏi đuôi

- ✓ Các từ chính mang đúng thông tin về bạn thì dùng Yes, còn không mang đúng thông tin về bạn thì dùng No.
- ✓ You didn't meet Charles, did you?
Yes, I did. (✓)
No, I didn't. (✓)
Yes, I didn't. (x)
No, I did. (x)

Vocabulary

| | |
|------------------------|-------------------------|
| improve | cải thiện |
| upgrade | nâng cấp |
| take a break | giải lao |
| invoice | hóa đơn |
| home number | số điện thoại nhà |
| house number | số nhà |
| attend the orientation | tham gia buổi hướng dẫn |
| check the terms | kiểm tra các điều khoản |
| own the properties | sở hữu tài sản |
| approve the proposal | chấp nhận đề xuất |
| be hired | được thuê |
| meet the client | gặp khách hàng |
| owner | người chủ |

Listen and fill in the blanks (mp3.5)

1. This is your report, isn't it?

=> _____

2. You're due up next, aren't you?

=> _____

3. You do want a day off next week, don't you?

=> _____

4. You didn't drive to work, did you?

=> _____

5. You haven't read this book, have you?

=> _____

Listen and choose the correct answer (mp3.6)

1. Mr. White is the new owner of the company, isn't he?

A.

B.

C.

2. The board members approved your proposal, didn't they?

A.

B.

C.

4. Embedded question

Câu hỏi phức là câu hỏi chứa trong nó một câu hỏi khác. Câu có hai thành phần nối với nhau bằng một từ nghi vấn (question word)

| Question Patterns | Answer Patterns |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| ✓ Do you know + question word...? | ✓ There's a store on Hamilton Street. |
| ✓ Can you tell me + question word...? | ✓ Walk down a couple of blocks. |
| ✓ May I ask + question words...? | ✓ Sure, it will take a minute. |

Vocabulary

| | |
|----------------------|-----------------------|
| program director | giám đốc chương trình |
| return the call | gọi lại |
| document the meeting | ghi biên bản cuộc họp |

| | |
|--------------------------|------------------------|
| get a loan from the bank | vay tiền ngân hàng |
| shipping company | công ty vận tải |
| meet the deadline | hoàn thành đúng hạn |
| last at least 2 weeks | kéo dài ít nhất 2 tuần |
| new staff recruitment | tuyển nhân viên mới |
| improve sales figures | tăng doanh số |
| cafeteria | quán tự phục vụ |
| vice president | phó chủ tịch |
| pay interests | trả lãi |
| start the camcorder | bấm máy quay phim |
| agenda | chương trình nghị sự |
| finance statement | bản kê khai tài chính |

Listen and fill in the blanks (mp3.7)

1. Can you tell me where to find Mr. White?

=> _____

2. Do you know who was hired as a new program director?

=> _____

3. Do you know why the picnic was cancelled?

=> _____

4. Could you give me a call if there is any change?

=> _____

Listen and choose the correct answer (mp3.8)

1. Do you know when the agenda has been set?

A. B. C.

2. Do you remember when the board met last time?

A.

B.

C.

PRACTICE

Listen to each dialogue and mark your answer (mp3.9)

1. Are you _____ now?

A. B. C.

2. Do you _____?

A. B. C.

3. Has Peter _____ yet?

A. B. C.

4. Will you _____?

A. B. C.

5. Would you like to _____?

A.

B.

C.

Listen to each dialogue and mark your answer (mp3.10)

1. You are _____, aren't you?

A. B. C.

2. Mr. Chow _____, isn't he?

A. B. C.

3. You _____ like this one, don't you?

A. B. C.

4. The road _____, won't it?

A. B. C.

5. You _____ yet, have you?

A. B. C.

Listen to each dialogue and mark your answer (mp3.11)

1. _____ we _____ this week?

A. B. C.

2. _____ Ms. Brown _____ anymore?

A. B. C.

3. _____ you _____ yet?

A. B. C.

4. Can you _____ me when Mr. Brown will be _____?

A. B. C.

5. Do _____ why he always _____?

A. B. C.